Ký bởi: Cổng Thông tin-Giao tiếp điện tử Vĩnh Phúc
Email: congthongtin@vinhphuc.gov.vn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2018/NQ-HĐND	*Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về một số chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020"

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHOÁ XVI KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về một số chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về một số chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020

1. Bổ sung Điểm a, Khoản 1, Điều 1 (Đối tượng hỗ trợ) như sau:

a) Hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên là người Vĩnh Phúc tốt nghiệp THPT đang theo học trình độ trung cấp hoặc cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

b) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh là người Vĩnh Phúc tốt nghiệp THCS đang theo học trình độ trung cấp (bao gồm hai loại: tốt nghiệp THCS học trung cấp từ một đến hai năm hoặc tốt nghiệp THCS học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT + trung cấp ba năm) tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đang được hưởng chính sách miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

2. Bổ sung Điểm b, Khoản 1, Điều 1 (Nguyên tắc hỗ trợ) như sau:

Học sinh, sinh viên đang hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 thì không được hưởng hỗ trợ học phí theo Nghị quyết này.

3. Bổ sung Điểm g, Khoản 2, Điều 1 (Một số cơ chế chính sách hỗ trợ) như sau:

g) Hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên tốt nghiệp THPT học trung cấp hoặc cao đẳng; hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh tốt nghiệp THCS học trung cấp:

Điều kiện hỗ trợ: Có hộ khẩu thường trú tại Vĩnh Phúc từ đủ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm nhập học. Giới hạn độ tuổi đầu vào (tính đến thời điểm nhập học) của học sinh, sinh viên được hỗ trợ như sau: Người tốt nghiệp THCS học trung cấp không quá 20 tuổi; người tốt nghiệp THPT học trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng không quá 25 tuổi. Chỉ hỗ trợ học sinh, sinh viên học các ngành, nghề theo danh mục ngành, nghề được hỗ trợ, quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ học phí: Học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo được hỗ trợ 100% học phí; các đối tượng học sinh, sinh viên khác được hỗ trợ 60% học phí theo quy định tại Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh; mức hỗ trợ cụ thể của từng nhóm ngành, nghề theo từng năm học, quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Hỗ trợ chi phí học tập học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp được hỗ trợ chi phí học tập 100.000 đồng/người/tháng.

Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian thực học nhưng không quá 10 tháng/năm học.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khoá XVI, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Nơi nhận:
- Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Uỷ ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy;
- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Vĩnh Phúc, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- CPVP, CV Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT,TH(01).L(100).

CHỦ TỊCH

Trần Văn Vinh

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐƯỢC HỖ TRỢ **Phụ lục 01**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên ngành, nghề được hỗ trợ	Trình độ đào tạo được hỗ trợ		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	
I	**Nhóm ngành, nghề công nghiệp, xây dựng**			
1	Cắt gọt kim loại (Công nghệ kỹ thuật cơ khí)	x	x	
2	Hàn	x	x	
3	Công nghệ ô tô (Công nghệ kỹ thuật ô tô)	x	x	
4	Điện công nghiệp	x	x	
5	Điện tử công nghiệp (Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	x	x	
6	Cơ điện tử	x	x	
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	x	x	
8	Kỹ thuật sửa chữa, láp ráp máy tính	x	x	
9	Công nghệ thôn tin (ứng dụng phần mềm)	x	x	
10	Quản trị mạng máy tính (truyền thông và mạng máy tính)	x	x	
11	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp)	x	x	
12	Kỹ thuật xây dựng	x	x	
II	**Nhóm ngành, nghề nông nghiệp**			
13	Dịch vụ thú y	x	x	
14	Chăn nuôi - Thú y	x	x	
15	Kỹ thuật máy nông nghiệp	x	x	
III	**Nhóm ngành, nghề du lịch, dịch vụ**			
16	Hướng dẫn du lịch	x	x	
17	Quản trị khách sạn	x	x	
18	Quản trị Lễ tân (Nghiệp vụ lễ tân)	x	x	
19	Điều dưỡng	x	x	
20	Y sỹ	x	x	

Phụ lục 02

MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 42/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

ĐV tính: nghìn đồng/người/tháng

TT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO	Năm học 2018-2019				Năm học 2019-2020				Năm học 2020-2021			
		Trung cấp		Cao đẳng		Trung cấp		Cao đẳng		Trung cấp		Cao đẳng	
		ĐT thuộc hộ nghèo, cận nghèo	ĐT khác	ĐT thuộc hộ nghèo, cận nghèo	ĐT khác	ĐT thuộc hộ nghèo, cận nghèo	ĐT khác	ĐT thuộc hộ nghèo, cận nghèo	ĐT khác	ĐT thuộc hộ nghèo, cận nghèo	ĐT khác	ĐT thuộc hộ nghèo, cận nghèo	ĐT khác
1	Nhóm ngành, nghề công nghiệp, xây dựng	600	360	690	414	670	402	770	462	740	444	850	510
2	Nhóm ngành, nghề nông nghiệp	510	306	590	354	560	336	640	384	620	372	700	420
3	Nhóm ngành, nghề du lịch, dịch vụ	750	450	850	510	820	492	940	564	900	540	1030	618